

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-PT

Ngày 28-04-2026

*“V/v ly hôn và chia tài sản chung
khi ly hôn”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Dương và ông Nguyễn Hồng Chương

*Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm
Đồng.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà
Vương Thị Bắc - Kiểm sát viên.*

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng,
Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia
đình thụ lý số: 34/2025/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc *“Ly hôn
và chia tài sản chung khi ly hôn”*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2025/HNGĐ-ST ngày 10 tháng
6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 735/2025/QĐ-PT ngày 30-
12-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trường A; địa chỉ: Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng -
Có mặt.*

- *Bị đơn: Bà Đỗ Thị T; địa chỉ: Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng.*

*Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Kim L; địa chỉ: Tổ dân phố B,
xã Đ, tỉnh Lâm Đồng - Văn bản uỷ quyền ngày 04-3-2020 - Có mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng TMCP Đ; *Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Văn T1; chức
vụ: Giám đốc Phòng G; địa chỉ: Số B, H, phường B, tỉnh Lâm Đồng - Đề nghị xét
xử vắng mặt.*

+ Ông Nguyễn Trường T2 (tên thường gọi: Nguyễn Văn V); địa chỉ: Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng - Có đơn xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Thành C; địa chỉ: Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng - Có đơn xét xử vắng mặt.

+ Ông Trần Văn B; địa chỉ: Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Anh T3; địa chỉ: Bon P, xã T, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

+ Ông Võ An T4 và bà Nguyễn Thị Hồng N; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa (Nay là thôn T, xã C, tỉnh Khánh Hòa) - Vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Q; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk) - Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Trường A và bị đơn bà Đỗ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Trường A trình bày:

Ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, không bị ép buộc, đăng ký kết hôn ngày 30-12-2002 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện Đ tỉnh Đắk Nông (Nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng). Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm danh dự của nhau. Năm 2019 bà T bỏ nhà đi đến nay. Hiện các con đã lớn và nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà T.

* Về con chung: Ông A và bà T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành L1, sinh năm 2003 và cháu Nguyễn Thành L2, sinh ngày 29-3-2006, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung: Đối với yêu cầu phản tố của bà T về việc chia tài sản chung khi ly hôn thì ông A ý kiến như sau: Ông A thừa nhận các tài sản sau đây là tài sản chung của vợ chồng: Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 07, diện tích 4.320m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CA870173 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 đứng tên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 143 tờ bản đồ số 7 với diện tích là 4.340m², GCNQSDĐ số CA590458 do UBND huyện Đ cấp ngày 28-7-2014 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.750m², GCNQSDĐ số CA870172 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 52a và 55a, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.160m² và 5.536m², GCNQSDĐ số BL002498 do UBND

huyện Đ cấp ngày 17-9-2012 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; 01 xe ô tô con hãng H (Các thửa đất đều tọa lạc tại bon P, xã T, tỉnh Lâm Đồng)

- Đối với nhà ở gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, diện tích 90m², GCNQSDĐ số CI451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T, tọa lạc tại Bon T, xã T: Ông A thừa nhận nhà ở là tài sản chung của vợ chồng nhưng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông A trước thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc đất do bố của ông A là ông Nguyễn Trường T2 tặng cho năm 1998. Tuy nhiên, do trong quá trình đăng ký cấp GCNQSDĐ có kê khai tên bà Đỗ Thị T nên bà T được đứng tên trên GCNQSDĐ. Đất và nhà hiện đang thế chấp tại Ngân hàng.

- Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, diện tích 18.293,7m², GCNQSDĐ số CS575010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 04-10-2019 cho hộ ông Võ An T4; tọa lạc tại bon P, xã T, tỉnh Lâm Đồng: Là tài sản riêng của ông A nên không đồng ý chia. Trước đây ông A mua giùm cho anh trai Nguyễn Anh T3, sau đó ông A đổi thửa đất riêng của ông A cho ông T3 để lấy thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98 nêu trên.

* Về nợ chung: Quá trình hôn nhân, ông A và bà T vay Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 – Phòng G số tiền 3.100.000.000đ; hiện còn nợ khoảng 1.300.000.000đ theo hợp đồng tín dụng ngày 30-6-2020 nên ông A yêu cầu chia đôi nợ chung.

Bị đơn bà Đỗ Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng bà T và ông A xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông A có quan hệ ngoài luồng, bỏ bê bà T. Ngày 03-01-2020 ông A đuổi bà T ra khỏi nhà đến nay và tuyên bố ly hôn để chung sống với người khác. Do đó, bà T đồng ý ly hôn với ông A.

* Về con chung: Do 02 con đã trưởng thành nên bà T rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung: Bà T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật, gồm: Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 07, diện tích 4.320m², GCNQSDĐ số CA870173 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 đứng tên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 07, diện tích là 4.340m², GCNQSDĐ số CA590458 do UBND huyện Đ cấp ngày 28-7-2014 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.750m², GCNQSDĐ số CA870172 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 52a và 55a, tờ bản đồ số 11,

diện tích 5.160m² và 5.536m², GCNQSDĐ số BL002498 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-9-2012 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Nhà ở gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, diện tích 90m², GCNQSDĐ số CI 451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, diện tích 18.293,7m², GCNQSDĐ số CS575010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 04-10-2019 cho hộ ông Võ An T4; 01 xe ô tô con hãng Hyundai BKS số 48A-053.00

- Đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11, diện tích 15.345m², GCNQSDĐ cấp ngày 02-10-2013 đứng tên ông Nguyễn Trường A và Đỗ Thị T; thửa đất số 64, 65 và 66, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 03, 04, 05, 06 và 07, tờ bản đồ số 15, tổng diện tích 11.8305m² (đất thuê), GCNQSDĐ cấp ngày 15-4-2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Trường A; tọa lạc tại thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng: Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị T đã rút toàn bộ yêu cầu đối với các thửa đất này.

* Về nợ chung: Bà T và ông A không có nợ chung. Đối với việc ông A vay của Ngân hàng Đ - Chi nhánh Đ1 - Phòng G với số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*) là khoản vay riêng của ông A, vì khi vay ông A và bà T đã ly thân, bà T không ký vào hợp đồng tín dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Hoàng Thị Q trình bày: Ngày 17-4-2017 bà Q nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11, với giá 1.200.000.000đ. Bà Q đã trả cho ông A và bà T nhiều lần, được số tiền 1.194.000.000đ. Sau khi trả tiền, ông A có hẹn khoảng 01 tháng sau sẽ sang tên GCNQSDĐ cho bà Q nhưng chưa thực hiện được. Nay ông A và bà T ly hôn nên bà Q đề nghị ông A, bà T làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ cho bà Q theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, bà Q không có đơn yêu cầu độc lập.

Ông Nguyễn Trường T2 trình bày: Đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, diện tích 90m², GCNQSDĐ số CI451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T là do ông T2 tặng cho con trai là ông Nguyễn Trường A để ở và thờ cúng tổ tiên. Nguồn gốc diện tích đất này nhận chuyển nhượng của ông Y S vào năm 1997 -1998. Do đó, ông không đồng ý việc phân chia thửa đất này.

Ông Nguyễn Anh T3 và ông Nguyễn Thành C trình bày: Anh T3 là anh trai, còn ông C là em trai của ông Nguyễn Trường A. Đối với các thửa đất số 64, 65, 66, tờ bản đồ số 11 và các thửa đất số 03, 04, 05, 06, 07, tờ bản đồ số 15 là tài sản của bố mẹ để lại cho 03 anh em, không phải tài sản chung của ông A và bà T nên không

đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Ông Võ An T4 trình bày: Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, diện tích 18.293m², tọa lạc tại bon P, xã T, tỉnh Lâm Đồng, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04-10-2019 cho hộ ông Võ An T4: Năm 2010 ông T4 đã chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng ông A và bà T. Ông T4 đã nhận đủ tiền, bàn giao thửa đất và giấy tờ liên quan cho ông A và bà T để thực hiện thủ tục sang tên GCNQSDĐ. Năm 2019 ông A đến nhà ông T4 nói có lý do nên không sang tên GCNQSDĐ được và yêu cầu ông T4 và bà N đến UBND xã T để ký lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho riêng ông A đứng tên nhưng bà Đỗ Thị T không đồng ý. Do đã chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng ông A và bà T nên ông T4 còn không liên quan và không ý kiến.

Đại diện của Ngân hàng TMCP Đ trình bày: Ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T đã vay của Ngân hàng TMCP Đ – Phòng giao dịch Đ – Chi nhánh G1 số tiền 3.000.000.000đ, theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số 04/2019/4257095/HĐTD ngày 30-9-2019 số tiền 700.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4257095/HĐTD ngày 18-01-2019 số tiền 450.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4257095/HĐTD ngày 11-12-2019 số tiền 250.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4257095/HĐTD ngày 30-6-2020 số tiền 1.600.000.000đ.

Để đảm bảo các khoản vay, ông A và bà T ký hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2013/4257095/HĐTC ngày 16-10-2013; số 01/2014/4257095/HĐTC ngày 24-6-2014; số 01/2015/4257095/HĐTC ngày 08-10-2015 và số 01/2018/4257095/HĐTC ngày 01-6-2018.

Hiện ông A và bà T chỉ còn nợ gốc 767.200.000đ và tiền lãi tính đến ngày 09-4-2025 là 556.696.130đ. Đối với việc ông A và bà T yêu cầu chia tài sản liên quan đang thế chấp tại Ngân hàng thì Ngân hàng không có ý kiến gì, khi các đương sự tất toán khoản vay thì Ngân hàng trả lại tài sản thế chấp. Ngân hàng sẽ căn cứ vào việc Tòa án giao tài sản thế chấp cho ai để yêu cầu người đó phải trả nợ theo quy định pháp luật.

Anh Nguyễn Thành L1 và anh Nguyễn Thành L2 (Con của ông A và bà T) trình bày: 02 anh có chứng kiến bố mẹ cãi vã nhau thường xuyên, mâu thuẫn trầm trọng. Về tài sản chung của bố mẹ, 02 anh không có công sức đóng góp.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2025/HNGĐ-ST ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng đã căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 203; Điều 244; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 38;

Điều 39; Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Nguyễn Trường A và chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trường A ly hôn với bà Đỗ Thị T;

Về con chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân tố của bà Đỗ Thị T về phần con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Trường A phải thanh toán cho bà Đỗ Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 2.330.213.000 đồng. Giao cho ông Nguyễn Trường A được quyền sử dụng các thửa đất và sở hữu tài sản, gồm:

- Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 07, diện tích 4.320m², GCNQSDĐ số CA870173 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 đứng tên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T.

- Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 07, diện tích là 4.340m², GCNQSDĐ số CA590458 do UBND huyện Đ cấp ngày 28-7-2014 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T.

- Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.750m², GCNQSDĐ số CA870172 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T.

- Thửa đất số 52a và 55a, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.160m² và 5.536m², GCNQSDĐ số BL002498 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-9-2012 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T

- Nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, diện tích 90m², GCNQSDĐ số CI451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T.

- 01 chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Accent, màu bạc BKS số 48A-053.00 cấp ngày 19-01-2017, số máy 41BAHU241008, số khung G4CGU699744 mang tên bà Đỗ Thị T.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân tố của bà Đỗ Thị T đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 11, diện tích 15.345m²; các thửa đất số 64, 65, 66, tờ bản đồ số 11 và các thửa đất số 03, 04, 05, 06, 07, tờ bản đồ số 15, do bà Đỗ Thị T tự nguyện rút yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19-6-2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ

thẩm theo hướng phân chia thêm tài sản chung của ông A và bà T là thửa đất số 98, tờ bản đồ số 61 do nhận chuyển nhượng của ông Võ An T4 và phần giá trị diện tích đất 179,7m², thuộc hành lang an toàn giao thông gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng theo quy định pháp luật.

Ngày 24-6-2025, nguyên đơn ông Nguyễn Trường A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nội dung phân chia tài sản chung và nợ chung, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đối với việc đo đạc các thửa đất do bà T xác định, không đúng mốc giới sử dụng thực tế. Về quyền sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, diện tích 90m², là tài sản riêng của ông A trước khi kết hôn, nguồn gốc do bố của ông A là ông Nguyễn Trường T2 tặng cho năm 1998, để thờ cúng. Đối với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Võ An T4 là chuyển nhượng giùm cho anh T3 (anh trai ông A), không phải là tài sản chung của ông A và bà T. Đối với khoản nợ của Ngân hàng hiện nay tạm tính cả gốc và lãi là 1.400.000.000đ, đây là nợ chung của ông A và bà T nhưng chỉ đứng tên ông A trong hợp đồng vay, do vậy ông A yêu cầu bà T thanh toán cho ông A 700.000.000đ và ông A sẽ đứng ra nhận trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ngân hàng. Ngoài ra, ông A đã trả được cho Ngân hàng số tiền vay cả gốc và lãi là 4.200.000.000đ nên yêu cầu bà T còn phải hoàn trả cho ông A số tiền 2.100.000.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Thị T: Bà Nguyễn Thị Kim L xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với diện tích đất 179,7m², thuộc hành lang an toàn giao thông gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5; chỉ yêu cầu phân chia thêm tài sản chung là thửa đất số 98, tờ bản đồ số 61 do nhận chuyển nhượng của ông Võ An T4. Đối với khoản nợ của Ngân hàng, phía bị đơn đồng ý là nợ chung và đồng ý thanh toán ông A 700.000.000đ và ông A có trách nhiệm, nghĩa vụ giải quyết nợ đối với ngân hàng, sau này không còn liên quan đến bà T. Đồng thời, phía bị đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với tỷ lệ 6/4 so với phần ông A phải chịu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu

kháng cáo của bị đơn bà T đã rút; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông A và bị đơn bà T, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2025/HNGĐ-ST ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng theo hướng chia cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là thửa đất số 98, tờ bản đồ số 61 do nhận chuyển nhượng của ông Võ An T4; xác định khoản nợ của Ngân hàng là nợ chung và trách nhiệm trả nợ chung của ông A và bà T; xác định lại chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với tỷ lệ 6/4 theo sự tự nguyện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trường A và bị đơn bà Đỗ Thị T nộp trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Thị T: Bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với diện tích đất 179,7m², thuộc hành lang an toàn giao thông, gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo này.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Nguyễn Trường A về việc xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại các lần đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ông A đều có mặt. Sau khi được thông báo kết quả đo đạc, ông A không ý kiến về việc đo đạc sai mốc giới sử dụng thực tế, không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm đo đạc lại. Tại giai đoạn phúc thẩm và phiên toà phúc thẩm, ông A không đồng ý chỉ mốc giới cụ thể, cũng không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đo đạc lại. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trường A và bị đơn bà Đỗ Thị T về việc phân chia tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1]. Quá trình giải quyết vụ án, ông A và bà T thống nhất giao cho ông A được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung, đồng thời ông A phải thanh toán cho bà T giá trị tài sản bằng tiền. Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông A được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung và có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà T là phù hợp.

[4.2]. Ông A và bà T đều xác định các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và thống nhất ông A được quyền sử dụng, sở hữu và có nghĩa vụ thanh toán cho bà T ½ giá trị, cụ thể:

- Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 07, diện tích 4.320m² theo GCNQSDĐ số CA870173 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015; thửa đất số 143, tờ bản đồ số 07, diện tích 4.340m² theo GCNQSDĐ số CA590458 do UBND huyện Đ cấp ngày 28-7-2014; thửa đất số 156, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.750m², theo GCNQSDĐ số CA870172 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015, đều đứng tên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T, được đo đạc thực tế tổng diện tích 14.374,7m² (BL số 11, 12, 14, 455)

- Thửa đất số 52a và 55a, tờ bản đồ số 11, diện tích theo GCNQSDĐ 10.696m² (đo thực tế 9.642,2m²), GCNQSDĐ số BL002498 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-9-2012 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T.

- 01 xe ô tô con hãng Hyundai.

Tổng giá trị tài sản được định giá 1.662.000.000đ nên ông A phải thanh toán lại cho bà T số tiền: 1.662.000.000đ: 2 = 831.000.000đ là phù hợp.

[4.2]. Đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, diện tích theo GCNQSDĐ là 90m², GCNQSDĐ số CI 451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T, tọa lạc tại Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng; diện tích đo thực tế 111,9m², trong đó 80m² đất ở và 31,9m² đất trồng cây lâu năm (BL số 09, 385), thấy rằng:

[4.2.1]. Về quyền sử dụng đất được định giá 2.198.058.600đ, các đương sự thống nhất về giá:

Tuy nhiên, tại Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: *“Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng”*.

Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: *“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;”*

Quá trình giải quyết vụ án, ông A cho rằng về quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông A, nguồn gốc được bố ruột tặng cho năm 1998 trước thời kỳ hôn nhân, để thờ cúng; bà Đỗ Thị T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Thời điểm năm 1998, ông A được bố ruột là ông Nguyễn Trường T2 tặng cho thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05 nêu trên thì ông T2 chưa được

cấp GCNQSDĐ. Từ năm 2002, khi ông A kết hôn với bà T đã cùng tạo lập tài sản, xây dựng nhà ở trên đất; đến năm 2017 ông A tiến hành thủ tục cấp GCNQSDĐ và đồng ý cho bà T đứng tên trên GCNQSDĐ, đồng nghĩa ông A đã đồng ý nhập quyền sử dụng đất vào tài sản chung của vợ chồng. Việc ông A và bà T sinh sống trên đất, thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ, thế chấp quyền sử dụng đất cho ngân hàng, phía gia đình ông A đều biết nhưng không ý kiến gì. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất thửa số 56, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của ông A và bà T là có căn cứ, đúng tinh thần của Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là chưa phù hợp với nguồn gốc đất do ông A được tặng cho trước thời kỳ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần giao cho ông A được quyền sử dụng thửa đất và phải thanh toán cho bà T $\frac{4}{10}$ giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp, tương ứng số tiền 879.223.000đ.

[4.2.2]. Về tài sản gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, được định giá 1.119.300.000đ, là tài sản chung của vợ chồng nên Bản án sơ thẩm giao cho ông A quyền sở hữu tài sản và có nghĩa vụ thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, tương ứng số tiền 559.650.000đ, là đúng pháp luật.

[4.3]. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, diện tích 18.293,7m², GCNQSDĐ số CS575010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 04-10-2019 đứng tên hộ ông Võ An T4; tọa lạc tại bon P, xã T, tỉnh Lâm Đồng, được định giá 1.189.090.500đ: Bà T xác định thửa đất do nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Võ An T4, đã giao đủ tiền; ông A và bà T nhận quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 2010 đến nay, không tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, ông Võ An T4 cũng thừa nhận chuyển nhượng cho vợ chồng ông A và bà T vào năm 2010 và không tranh chấp, không còn liên quan gì. Việc nguyên đơn ông A cho rằng đây là tài sản riêng của ông A nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98 xác định là tài sản chung của ông A và bà T, cần được phân chia; Bản án sơ thẩm dành quyền khởi kiện về việc phân chia thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98 cho bà T trong vụ án khác là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phân chia theo hướng giao cho ông A được quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, đồng thời ông A có nghĩa vụ thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là 1.189.090.500đ : 2 = 594.545.000đ. Ông A có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục để được cấp GCNQSDĐ theo quy định pháp luật.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với nghĩa vụ thanh toán khoản vay của Ngân hàng TMCP Đ - Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số

01/2020/4257095/HĐTD ngày 30-6-2020, thấy rằng:

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều xác định khoản nợ của Ngân hàng hiện nay tạm tính cả gốc và lãi là 1.400.000.000đ, là nợ chung của ông A và bà T nhưng chỉ đứng tên ông A trong hợp đồng vay; do vậy ông A và bà T thống nhất bà T phải thanh toán cho ông A số tiền 700.000.000đ và ông A đứng ra nhận trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Đ ý kiến chỉ thực hiện việc giải chấp các tài sản nêu trên khi ông A và bà T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ và sẽ căn cứ vào việc Toà án giao tài sản thế chấp cho ai để yêu cầu người đó phải trả nợ theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc ông A và bà T thoả thuận bà T phải thanh toán cho ông A số tiền 700.000.000đ và ông A đứng ra nhận trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ngân hàng là phù hợp, thuận lợi trong quá trình thi hành án và đảm bảo quyền và lợi cho ngân hàng nên cần chấp nhận.

[6]. Đối với yêu cầu của ông A cho rằng đã trả được cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền vay cả gốc và lãi là 4.200.000.000đ nên yêu cầu bà T còn phải hoàn trả cho ông A số tiền 2.100.000.000đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Việc vay, trả nợ ngân hàng của ông A và bà T đều được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Tại giai đoạn sơ thẩm, ông A không yêu cầu, ý kiến gì đối với số tiền 4.200.000.000đ nêu trên; tại giai đoạn phúc thẩm ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ từ nguồn tài sản riêng của ông A nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông A về việc buộc bà T phải hoàn trả cho ông A số tiền 2.100.000.000đ.

[7]. Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu ông A phải thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 179,7m², thuộc hành lang an toàn giao thông, gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông A và yêu cầu kháng cáo của bà T về việc phân chia tài sản chung, cụ thể: Giao cho ông A được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung (được định giá 6.168.449.000đ), đồng thời ông A phải thanh toán cho bà T giá trị tài sản với tổng số tiền: 831.000.000đ + 879.223.000đ + 559.650.000đ + 594.545.000đ = 2.864.428.000đ (Hai tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng); buộc bà T phải thanh toán cho ông A số tiền 700.000.000đ và ông A phải có trách nhiệm nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ngân hàng TMCP Đ.

[8]. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí tố tụng là 102.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T đồng ý chịu chi phí tố tụng với tỷ lệ 6/4 so với ông A phải chịu, cụ thể: Bà T phải chịu 61.200.000đ; ông A phải chịu 40.800.000đ. Do bà T đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên ông A phải hoàn trả cho bà T số tiền là 40.800.000đ.

[8]. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông A phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông A và bà T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, cụ thể: Ông A phải chịu $72.000.000đ + 2\%(3.304.021.000đ - 2.000.000.000đ) = 98.084.000đ$ án phí dân sự sơ thẩm; bà T phải chịu $72.000.000đ + 2\%(2.864.428.000đ - 2.000.000.000đ) = 89.288.500đ$ án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông A và bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 34; Điều 37; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trường A và một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2025/HNGĐ-ST ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng về phần chia tài sản chung và nợ chung.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Trường A phải thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 179,7m², thuộc hành lang an toàn giao thông, gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Bon T, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

2. Về tài sản:

2.1. Xác định các tài sản chung của ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T gồm: Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA870173 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 đứng tên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA590458 do UBND huyện Đ cấp ngày 28-7-2014 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA870172 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 cho ông Nguyễn

Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 52a và 55a, tờ bản đồ số 11, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL002498 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-9-2012 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS575010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 04-10-2019 đứng tên hộ ông Võ An T4; Nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; 01 chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Accent, màu bạc Biển kiểm soát số 48A-053.00 cấp ngày 19-01-2017, kèm theo số máy 41BAHU241008, số khung G4CGU699744 mang tên Đỗ Thị T.

2.2. Giao cho nguyên đơn ông Nguyễn Trường A được quyền quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản chung gồm: Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA870173 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 đứng tên ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA590458 do UBND huyện Đ cấp ngày 28-7-2014 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA870172 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-8-2015 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 52a và 55a, tờ bản đồ số 11, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL002498 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-9-2012 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS575010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 04-10-2019 đứng tên hộ ông Võ An T4; Nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 451147 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28-11-2017 cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T; 01 chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Accent, màu bạc Biển kiểm soát số 48A-053.00 cấp ngày 19-01-2017, kèm theo số máy 41BAHU241008, số khung G4CGU699744 mang tên Đỗ Thị T. Ông A có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật.

2.3. Buộc ông Nguyễn Trường A phải thanh toán cho bị đơn bà Đỗ Thị T giá trị tài sản chung được chia với số tiền 2.864.428.000đ (*Hai tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

3. Đối với nợ chung: Buộc bà Đỗ Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Trường A số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*) và cá nhân ông Nguyễn Trường A phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán khoản vay đối với NGÂN HÀNG TMCP Đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/4257095/HĐTD ngày 30-6-

2020 theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí tố tụng là 102.000.000đ (*bà T đã nộp*). Bà Đỗ Thị T phải chịu 61.200.000đ (*đã khấu trừ xong*). Buộc ông Nguyễn Trường A phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị T 40.800.000đ (*Bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng*)

5. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

5.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Trường A phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000326 ngày 13-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng) và phải chịu 98.084.000đ (*Chín mươi tám triệu không trăm tám mươi bốn nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung.

5.2. Bị đơn bà Đỗ Thị T phải chịu 89.288.500đ (*Tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000422 ngày 25-03-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh L); bà Đỗ Thị T còn phải nộp số tiền 68.288.500đ (*Sáu mươi tám triệu hai trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng*).

6. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Trường A và bà Đỗ Thị T mỗi người 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000674 ngày 17-7-2025 và số 0000098 ngày 09-7-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ II);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 8- Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 8 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Văn Vinh